Sinh thái học bằng tiếng Ý

167 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Prodotto a chilometro zero** B2 /pro'dotto a ki'lɔmetro 'dzɛro/ il · số nhiều i prodotti a chilometro zero	Sản phẩm địa phương	C1
2	**Disboscamento** B2 /dizboska'mento/ il · số nhiều i disboscamenti	chặt hạ cây rừng	C1
3	**Perdita di biodiversità** B2 /'pɛrdita di bjodiversi'ta/ la · số nhiều le perdite di biodiversità	Mất đa dạng sinh học	C1
4	**Estinzione di specie** B2 /estin'tsjone di 'spɛtʃe/ l' · số nhiều le estinzioni di specie	Sự tuyệt chủng của các loài	C1
5	**Risorse esauribili** B2 /ri'sorse ezau'ribili/ la · số nhiều le risorse esauribili	Tài nguyên có thể cạn kiệt	C1
6	**Autosufficienza energetica** C1 /ˌautosuffi'tʃɛntsa ener'dʒɛtika/ l'	Tự cung cấp năng lượng	C1
7	**Erosione del suolo** B2 /ero'zjone del 'swɔlo/ l'	Xói mòn đất	C1
8	**Degrado ambientale** B2 /de'grado ambjen'tale/ il	Suy thoái môi trường	C1
9	**Campagna di sensibilizzazione** B2 /kam'paɲɲa di sensibiliddzat'tsjone/ la · số nhiều le campagne di sensibilizzazione	Chiến dịch nâng cao nhận thức	C1
10	**Isolamento termico** B2 /izola'mento 'tɛrmiko/ l' · số nhiều gli isolamenti termici	Cách nhiệt	C1
11	**Economia circolare** B2 /ekono'mia tʃirko'lare/ l' · số nhiều le economie circolari	Nền kinh tế tuần hoàn	C1
12	**Ambiente** A2 /am'bjɛnte/ l' · số nhiều gli ambienti	Môi trường	A1–A2
13	**Resilienza ecologica** C1 /rezi'ljɛntsa eko'lɔdʒika/ la	Khả năng phục hồi sinh thái	C1
14	**Mobilità sostenibile** B2 /mobili'ta soste'nibile/ la	Di chuyển bền vững	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Scioglimento dei ghiacciai** B2 /ʃoʎʎi'mento dei gjat'tʃai/ lo	Các sông băng tan chảy	C1
16	**Desertificazione** C1 /dezertifikat'tsjone/ la	Sa mạc hóa	C1
17	**Energia idroelettrica** B2 /ener'dʒia ˌidroe'lɛttrika/ l'	Năng lượng thủy điện	C1
18	**Protocollo di Kyoto** B2 /proto'kɔllo di 'kjɔto/ il	Nghị định thư Kyoto	C1
19	**Accordo di Parigi** B2 /ak'kɔrdo di pa'ridʒi/ l'	Thỏa thuận Paris	C1
20	**Transizione ecologica** B2 /tranzit'tsjone eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le transizioni ecologiche	Chuyển đổi sinh thái	C1
21	**Sfruttamento eccessivo delle risorse** C1 /sfrutta'mento etʃtʃes'sivo delle ri'zorse/ lo	Khai thác quá mức tài nguyên	C1
22	**Acqua potabile** A2 /'akkwa po'tabile/ l'	Nước uống	A1–A2
23	**Rifiuti** A2 /ri'fjuti/ il · số nhiều i rifiuti	Rác thải	A1–A2
24	**Bicicletta** A1 /bitʃi'kletta/ la · số nhiều le biciclette	Xe đạp	A1–A2
25	**Eco-imballo** C1 /ˌɛkoim'ballo/ l' · số nhiều gli eco-imballi	Bao bì sinh thái	C1
26	**Immondizia** A2 /immon'dittsja/ l'	rác	B1–B2
27	**Risparmiare energia** A2 /rispar'mjare ener'dʒia/	Tiết kiệm năng lượng	B1–B2
28	**Prodotto biologico** B1 /pro'dotto bjo'lɔdʒiko/ il · số nhiều i prodotti biologici	Sản phẩm hữu cơ	B1–B2
29	**Prodotti sfusi** B1 /pro'dotti 'sfuzi/ il · số nhiều i prodotti sfusi	Sản phẩm bán không bao bì	B1–B2
30	**Borse riutilizzabili** B1 /'borse riutilid'dzabili/ la · số nhiều le borse riutilizzabili	Túi tái sử dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Spazzatura** A2 /spattsa'tura/ la	Rác	A1–A2
32	**Raccolta differenziata** B1 /rak'kɔlta differen'tsjata/ la	Hệ thống phân loại rác	B1–B2
33	**Riciclo** B1 /ri'tʃiklo/ il	Tái chế	A1–A2
34	**Bilancio idrico** C1 /bi'lantʃo 'idriko/ il · số nhiều i bilanci idrici	Cân bằng nước	C1
35	**Impianto geotermico** C1 /im'pjanto dʒeo'tɛrmiko/ l' · số nhiều gli impianti geotermici	Hệ thống địa nhiệt	C1
36	**Materiale compostabile** B2 /mate'rjale kompo'stabile/ il · số nhiều i materiali compostabili	Vật liệu có thể phân hủy	C1
37	**Edificio a basso impatto** B2 /edi'fitʃo a 'basso im'patto/ l' · số nhiều gli edifici a basso impatto	Tòa nhà tác động thấp	C1
38	**Certificazione energetica** B2 /tʃertifikat'tsjone ener'dʒɛtika/ la · số nhiều le certificazioni energetiche	Chứng nhận năng lượng	C1
39	**Giardino urbano** B2 /dʒar'dino ur'bano/ il · số nhiều i giardini urbani	Vườn đô thị	B1–B2
40	**Orti comunitari** B2 /'ɔrti komuni'tari/ l' · số nhiều gli orti comunitari	Vườn cộng đồng	B1–B2
41	**Vivere in modo ecologico** B1 /'vivere in 'modo eko'lɔdʒiko/	Sống xanh	B1–B2
42	**Proteggere gli animali** A2 /pro'tɛddʒere ʎi ani'mali/	Bảo vệ động vật	A1–A2
43	**Piantare alberi** A2 /pjan'tare 'alberi/	Trồng cây	A1–A2
44	**Parco naturale** B1 /'parko natu'rale/ il · số nhiều i parchi naturali	Công viên thiên nhiên	A1–A2
45	**Auto elettrica** A2 /'auto e'lɛttrika/ l' · số nhiều le auto elettriche	Xe điện	A1–A2
46	**Evitare la plastica** B1 /evi'tare la 'plastika/	Tránh nhựa	A1–A2
47	**Acquistare meno e meglio** B1 /akkwi'stare 'meno e 'mɛʎʎo/	Mua ít hơn và tốt hơn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Rispettare il pianeta** B1 /rispet'tare il pja'nɛta/	Tôn trọng hành tinh	A1–A2
49	**Silvicoltura** C1 /silvikol'tura/ la	Lâm nghiệp	C1
50	**Ecologia** B1 /ekolo'dʒia/ l'	Sinh thái học	B1–B2
51	**Specie in via di estinzione** B1 /'spɛtʃe in 'via di estin'tsjone/ la · số nhiều le specie in via di estinzione	Các loài có nguy cơ tuyệt chủng	B1–B2
52	**Ciclo naturale** B1 /'tʃiklo natu'rale/ il · số nhiều i cicli naturali	Chu kỳ tự nhiên	B1–B2
53	**Abitare in un ambiente sano** B1 /abi'tare in un am'bjɛnte 'sano/	Sống trong môi trường lành mạnh	B1–B2
54	**Terra fertile** B1 /'tɛrra 'fɛrtile/ la	Đất đai màu mỡ	B1–B2
55	**Inquinamento** B1 /inkwina'mento/ l'	Sự ô nhiễm	B1–B2
56	**Inquinamento acustico** B2 /inkwina'mento a'kustiko/ l'	Ô nhiễm tiếng ồn	B1–B2
57	**Pannello solare** B1 /pan'nɛllo so'lare/ il · số nhiều i pannelli solari	Tấm pin mặt trời	B1–B2
58	**Energia solare** B1 /ener'dʒia so'lare/ l'	Năng lượng mặt trời	A1–A2
59	**Energia pulita** B1 /ener'dʒia pu'lita/ l' · số nhiều le energie pulite	Năng lượng sạch	A1–A2
60	**Pulizia delle spiagge** B1 /puli'ttsia delle 'spjaddʒe/ la	Dọn dẹp bãi biển	A1–A2
61	**Pulizia dei boschi** B1 /puli'ttsia dei 'bɔski/ la	Làm sạch rừng	A1–A2
62	**Inquinamento delle acque** B2 /inkwina'mento 'delle 'akkwe/ l'	Ô nhiễm nước	B1–B2
63	**Inquinamento del suolo** B2 /inkwina'mento del 'swɔlo/ l'	Ô nhiễm đất	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Scarti organici** B1 /'skarti or'ganitʃi/ lo · số nhiều gli scarti organici	Chất thải hữu cơ	B1–B2
65	**Riutilizzo** B2 /riuti'liddzo/ il · số nhiều i riutilizzi	Tái sử dụng	B1–B2
66	**Ridurre i rifiuti** B1 /ri'durre i ri'fjuti/	Giảm thiểu chất thải	B1–B2
67	**Risparmio idrico** B2 /ri'sparmjo 'idriko/ il	Tiết kiệm nước	B1–B2
68	**Risorse naturali** B1 /ri'sorse natu'rali/ la · số nhiều le risorse naturali	Tài nguyên thiên nhiên	B1–B2
69	**Specie protetta** B1 /'spɛtʃe pro'tɛtta/ la · số nhiều le specie protette	Các loài được bảo vệ	B1–B2
70	**Biodiversità** B2 /ˌbiodiversi'ta/ la	Sự đa dạng sinh học	B1–B2
71	**Catena alimentare** B2 /ka'tena alimen'tare/ la · số nhiều le catene alimentari	Chuỗi thức ăn	B1–B2
72	**Riduzione dell'impatto ambientale** B2 /ridut'tsjone dellim'patto ambjen'tale/ la · số nhiều le riduzioni dell'impatto ambientale	Giảm tác động môi trường	B1–B2
73	**Alluvione** B1 /allu'vjone/ l' · số nhiều le alluvioni	Lũ lụt lớn	B1–B2
74	**Fonti alternative** B2 /'fonti alterna'tive/ la · số nhiều le fonti alternative	Các nguồn thay thế	B1–B2
75	**Anidride carbonica** B2 /a'nidride kar'bɔnika/ l'	Khí cacbonic	B1–B2
76	**Emissioni zero** B2 /emis'sjoni 'dzɛro/ l' · số nhiều le emissioni zero	Không phát thải	B1–B2
77	**Clima instabile** B1 /'klima in'stabile/ il · số nhiều i climi instabili	Khí hậu không ổn định	B1–B2
78	**Emergenza ambientale** B2 /emer'dʒɛntsa ambjen'tale/ l' · số nhiều le emergenze ambientali	Tình trạng khẩn cấp về môi trường	B1–B2
79	**Incendio boschivo** B2 /in'tʃɛndjo bos'kivo/ l' · số nhiều gli incendi boschivi	Cháy rừng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Respirare aria pulita** A2 /respi'rare 'arja pu'lita/	Hít thở không khí trong lành	A1–A2
81	**Evitare i rifiuti** B1 /evi'tare i ri'fjuti/	Tránh rác thải	A1–A2
82	**Città verde** B1 /tʃit'ta 'vɛrde/ la · số nhiều le città verdi	Thành phố xanh	A1–A2
83	**Aria pulita** A2 /'arja pu'lita/ l'	Không khí sạch	A1–A2
84	**Protezione ambientale** B2 /protet'tsjone ambjen'tale/ la	Bảo vệ môi trường	B1–B2
85	**Tutela della natura** B2 /tu'tɛla 'della na'tura/ la	Bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
86	**Riserva ecologica** B2 /ri'zɛrva eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le riserve ecologiche	Khu bảo tồn sinh thái	B1–B2
87	**Turismo sostenibile** B2 /tu'rizmo soste'nibile/ il	Du lịch bền vững	B1–B2
88	**Mezzi pubblici ecologici** B1 /'mɛddzi 'pubblitʃi eko'lɔdʒitʃi/ il · số nhiều i mezzi pubblici ecologici	Giao thông công cộng thân thiện với môi trường	B1–B2
89	**Trasporto condiviso** B2 /tras'pɔrto kondi'vizo/ il · số nhiều i trasporti condivisi	Phương tiện đi lại chung	B1–B2
90	**Volontariato ambientale** B2 /volonta'rjato ambjen'tale/ il	Tình nguyện vì môi trường	B1–B2
91	**Effetto serra** B1 /ef'fɛtto 'sɛrra/ l'	Hiệu ứng nhà kính	B1–B2
92	**Gas serra** B2 /'gas 'sɛrra/ il · số nhiều i gas serra	Khí nhà kính	B1–B2
93	**Consumo energetico** B2 /kon'sumo ener'dʒɛtiko/ il · số nhiều i consumi energetici	Tiêu thụ năng lượng	B1–B2
94	**Sostenibilità** B2 /sostenibili'ta/ la	Tính bền vững	B1–B2
95	**Sviluppo sostenibile** B2 /zvi'luppo soste'nibile/ lo	Phát triển bền vững	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Area protetta** B1 /'area pro'tɛtta/ l' · số nhiều le aree protette	Khu vực được bảo vệ	B1–B2
97	**Preservare l'ambiente** B2 /prezer'vare lam'bjɛnte/	Bảo vệ môi trường	B1–B2
98	**Ridurre l'inquinamento** B1 /ri'durre linkwina'mento/	Giảm ô nhiễm	B1–B2
99	**Deforestazione** B2 /deforestat'tsjone/ la	Phá rừng	B1–B2
100	**Riforestazione** B2 /riforestat'tsjone/ la	Tái trồng rừng	B1–B2
101	**Energie rinnovabili** B1 /ener'dʒie rinno'vabili/ l' · số nhiều le energie rinnovabili	Các nguồn năng lượng tái tạo	B1–B2
102	**Risorse rinnovabili** B2 /ri'sorse rinno'vabili/ la · số nhiều le risorse rinnovabili	Tài nguyên tái tạo	B1–B2
103	**Energia eolica** B2 /ener'dʒia e'ɔlika/ l'	Năng lượng gió	B1–B2
104	**Materiali riciclabili** B1 /mate'rjali ritʃi'klabili/ il · số nhiều i materiali riciclabili	Vật liệu có thể tái chế	B1–B2
105	**Materiale riciclato** B1 /mate'rjale ritʃi'klato/ il · số nhiều i materiali riciclati	Vật liệu tái chế	B1–B2
106	**Spreco alimentare** B2 /'sprɛko alimen'tare/ lo · số nhiều gli sprechi alimentari	Lãng phí thực phẩm	B1–B2
107	**Limitare gli sprechi** B1 /limi'tare ʎi 'sprɛki/	Hạn chế lãng phí	B1–B2
108	**Consumo sostenibile** B2 /kon'sumo soste'nibile/ il	Tiêu dùng bền vững	B1–B2
109	**Consumo consapevole** B2 /kon'sumo konsa'pevole/ il	Tiêu dùng có ý thức	B1–B2
110	**Eco-compatibile** B2 /ˌɛkokompa'tibile/	Thân thiện với môi trường	B1–B2
111	**Eco-sostenibile** B2 /ˌɛkososte'nibile/	Bền vững sinh thái	B1–B2
112	**Energia rinnovabile** B1 /ener'dʒia rinno'vabile/ l' · số nhiều le energie rinnovabili	Năng lượng tái tạo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**Efficienza energetica** B2 /effi'tʃɛntsa ener'dʒɛtika/ l'	Hiệu quả năng lượng	B1–B2
114	**Protezione delle foreste** B2 /protet'tsjone 'delle fo'rɛste/ la	Bảo vệ rừng	B1–B2
115	**Progetti verdi** B2 /pro'dʒɛtti 'verdi/ il · số nhiều i progetti verdi	Dự án xanh	B1–B2
116	**Scelte consapevoli** B2 /'ʃɛlte konsa'pevoli/ la · số nhiều le scelte consapevoli	Lựa chọn có ý thức	B1–B2
117	**Comportamento responsabile** B1 /komporta'mento respon'sabile/ il · số nhiều i comportamenti responsabili	Hành vi có trách nhiệm	B1–B2
118	**Vivere in armonia con la natura** B1 /'vivere in armo'nia kon la na'tura/	Sống hòa hợp với thiên nhiên	B1–B2
119	**Avere cura dell'ambiente** B1 /a'vere 'kura dellam'bjɛnte/	Chăm sóc môi trường	B1–B2
120	**Responsabilità ambientale** B2 /responsabili'ta ambjen'tale/ la · số nhiều le responsabilità ambientali	Trách nhiệm môi trường	B1–B2
121	**Biodegradabile** B2 /ˌbiodegra'dabile/	Có thể phân hủy sinh học	B1–B2
122	**Inquinamento atmosferico** B2 /inkwina'mento atmos'fɛriko/ l'	Ô nhiễm không khí	B1–B2
123	**Emissioni ridotte** B2 /emis'sjoni ri'dɔtte/ l' · số nhiều le emissioni ridotte	Giảm phát thải	B1–B2
124	**Impronta ecologica** B2 /im'pronta eko'lɔdʒika/ l' · số nhiều le impronte ecologiche	Dấu chân sinh thái	B1–B2
125	**Innovazione verde** B2 /innovat'tsjone 'verde/ l' · số nhiều le innovazioni verdi	Đổi mới xanh	B1–B2
126	**Tecnologia sostenibile** B2 /teknolo'dʒia soste'nibile/ la · số nhiều le tecnologie sostenibili	Công nghệ bền vững	B1–B2
127	**Green economy** B2 /'grin i'kɔnomi/ la	kinh tế xanh	B1–B2
128	**Politiche ambientali** B2 /po'litike ambjen'tali/ la · số nhiều le politiche ambientali	Chính sách môi trường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**Norme ecologiche** B2 /'nɔrme eko'lɔdʒike/ la · số nhiều le norme ecologiche	Tiêu chuẩn sinh thái	B1–B2
130	**Regolamenti ambientali** B2 /regola'menti ambjen'tali/ il · số nhiều i regolamenti ambientali	Quy định về môi trường	B1–B2
131	**Proteggere le specie in pericolo** B1 /pro'tɛddʒere le 'spɛtʃe in pe'rikolo/	Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng	B1–B2
132	**Educazione ambientale** B1 /edukat'tsjone ambjen'tale/ l'	Giáo dục môi trường	B1–B2
133	**Equilibrio ecologico** B2 /ekwi'librjo eko'lɔdʒiko/ l' · số nhiều gli equilibri ecologici	Thế cân bằng sinh thái	B1–B2
134	**Innalzamento del livello del mare** B2 /innaltsa'mento del li'vɛllo del 'mare/ l' · số nhiều gli innalzamenti del livello del mare	Mực nước biển dâng cao	B1–B2
135	**Impatto ambientale** B2 /im'patto ambjen'tale/ l' · số nhiều gli impatti ambientali	Tác động môi trường	B1–B2
136	**Emissioni nocive** B2 /emis'sjoni no'tʃive/ l' · số nhiều le emissioni nocive	Khí thải độc hại	B1–B2
137	**Agricoltura biologica** B2 /agrikol'tura bjo'lɔdʒika/ l'	Nông nghiệp hữu cơ	B1–B2
138	**Riduzione del traffico** B2 /ridut'tsjone del 'traffiko/ la · số nhiều le riduzioni del traffico	Giảm thiểu giao thông	B1–B2
139	**Strategia climatica** B2 /strate'dʒia kli'matika/ la · số nhiều le strategie climatiche	Chiến lược khí hậu	B1–B2
140	**Conferenza sul clima** B2 /konfe'rɛntsa sul 'klima/ la · số nhiều le conferenze sul clima	Hội nghị về khí hậu	B1–B2
141	**Quartiere sostenibile** B2 /kwar'tjɛre soste'nibile/ il · số nhiều i quartieri sostenibili	Khu phố bền vững	B1–B2
142	**Agricoltura urbana** C1 /agrikol'tura ur'bana/ l'	Nông nghiệp đô thị	B1–B2
143	**Riflessione ecologica** B2 /rifles'sjone eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le riflessioni ecologiche	Suy ngẫm về sinh thái	B1–B2
144	**Scelte quotidiane sostenibili** B2 /'ʃɛlte kwoti'djane soste'nibili/ la · số nhiều le scelte quotidiane sostenibili	Lựa chọn bền vững hàng ngày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	**Generazione ecologica** B2 /dʒenerat'tsjone eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le generazioni ecologiche	Thế hệ sinh thái	B1–B2
146	**Riscaldamento globale** B1 /riskalda'mento glo'bale/ il	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
147	**Cambiamento climatico** B1 /kambja'mento kli'matiko/ il · số nhiều i cambiamenti climatici	Biến đổi khí hậu	B1–B2
148	**Vivere in armonia con l'ambiente** B1 /'vivere in armo'nia kon l am'bjɛnte/	Sống hòa hợp với môi trường	B1–B2
149	**Tutela dell'ambiente** B2 /tu'tɛla dellam'bjɛnte/ la	Bảo vệ môi trường	B1–B2
150	**Lavorare insieme per proteggere la Terra** B1 /lavo'rare in'sjɛme per pro'tɛddʒere la 'tɛrra/	Cùng nhau bảo vệ Trái Đất	B1–B2
151	**Futuro verde** B2 /fu'turo 'verde/ il · số nhiều i futuri verdi	Tương lai xanh	B1–B2
152	**Inquinamento luminoso** B2 /inkwina'mento lumi'nozo/ l'	Ô nhiễm ánh sáng	B1–B2
153	**Giornata ecologica** B1 /dʒor'nata eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le giornate ecologiche	Ngày sinh thái	B1–B2
154	**Imballaggi ecologici** B2 /imbal'laddʒi eko'lɔdʒitʃi/ l' · số nhiều gli imballaggi ecologici	Bao bì thân thiện với môi trường	B1–B2
155	**Architettura ecologica** B2 /arkitet'tura eko'lɔdʒika/ l'	Kiến trúc sinh thái	B1–B2
156	**Tassa ecologica** B2 /'tassa eko'lɔdʒika/ la · số nhiều le tasse ecologiche	Thuế sinh thái	B1–B2
157	**Contenitore per il vetro** A2 /konteni'tore per il 'vetro/ il · số nhiều i contenitori per il vetro	Thùng thu gom thủy tinh	B1–B2
158	**Contenitore per la plastica** A2 /konteni'tore per la 'plastika/ il · số nhiều i contenitori per la plastica	Thùng thu gom nhựa	B1–B2
159	**Contenitore per la carta** A2 /konteni'tore per la 'karta/ il · số nhiều i contenitori per la carta	Thùng thu gom giấy	B1–B2
160	**Contenitore per l'umido** B1 /konteni'tore per 'lumido/ il · số nhiều i contenitori per l'umido	Thùng chứa chất thải ướt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	**Compostaggio** B2 /kompos'taddʒo/ il	Làm phân trộn	B1–B2
162	**Compost** B2 /'kɔmpost/ il	Phân trộn	B1–B2
163	**Turbina eolica** B2 /tur'bina e'ɔlika/ la · số nhiều le turbine eoliche	Tua bin gió	B1–B2
164	**Zona a basse emissioni** B2 /'dzɔna a b'basse emis'sjoni/ la · số nhiều le zone a basse emissioni	Khu vực phát thải thấp	B1–B2
165	**Detersivi ecologici** B1 /deter'sivi eko'lɔdʒitʃi/ il · số nhiều i detersivi ecologici	Chất tẩy rửa sinh thái	B1–B2
166	**Bilancio ecologico** C1 /bi'lantʃo eko'lɔdʒiko/ il · số nhiều i bilanci ecologici	Bảng cân đối sinh thái	B1–B2
167	**Riscaldamento a energia rinnovabile** B2 /riskalda'mento a ener'dʒia rinno'vabile/ il	Sưởi ấm bằng năng lượng tái tạo	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/185-sinh-thai-hoc
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639